TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN PHÚ** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19- 02- 2020
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trúc Lý
Các Hội thẩm nhân dân:1. Ông Đào Quốc Thắng
2. Bà Nguyễn Thị Bông Hường

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú không tham gia phiên tòa:

Trong ngày 19 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 1114/2019/DSST ngày 02/12/2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/02/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Liêu T – sinh năm 1985
HKTT: 247/6 Độc Lập, phường Tân Quý, quận Tân Phú, TPHCM
Tạm trú: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, Quận 4, TPHCM

2. Bị đơn: Ông Văn T – sinh năm 1981
Địa chỉ: 247/6 Độc Lập, phường Tân Quý, quận Tân Phú, TPHCM

(Bà Linh và ông Công có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn, bản tự khai nguyên đơn bà Liêu T trình bày:

Bà và ông Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Hạnh Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 54/2010, quyển số 1/2010 ngày

30/8/2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống với nhau về mọi mặt, thường xuyên gây gổ cãi nhau nên cả hai đã sống ly thân khoảng 3 năm nay. Nay do tình cảm hai bên không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông T có một con chung tên Văn Gia Phước, sinh ngày 29/10/2015. Sau khi ly hôn bà xin được nuôi con chung, không yêu cầu ông Công cấp dưỡng

Về tài sản chung: Bà T khai không có.

Về nợ chung: Bà T khai không có.

Tại bản tự khai bị đơn ông Văn T trình bày: Ông và bà T kết hôn từ năm 2010, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Hạnh Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 54/2010, quyển số 1/2010 ngày 30/8/2010. Vợ chồng sống chung thời gian đầu hạnh phúc. Sau đó phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi vả nhau về cách nuôi dạy con, về chi tiêu tiền bạc trong gia đình nên cả hai đã sống ly thân khoản 3 năm nay. Nay bà T xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Văn Gia Phước, sinh ngày 29/10/2015. Sau khi ly hôn ông đồng ý giao bà T nuôi dưỡng con chung, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng bà T và ông T có đơn xin vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: Bà Tvà ông T có đơn xin vắng mặt. Do đó, Tòa vẫn đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của bà Liêu T yêu cầu ly hôn ông Văn T, đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn hôn ông Văn T có nơi cư trú tại quận Tân Phú nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Nguyên đơn bà Liêu T và bị đơn ông Văn T có đơn xin vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T và ông T theo qui định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2010, quyển số 01/2010 ngày 30/8/2010 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hạnh Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang có đủ cơ sở xác nhận hôn nhân giữa bà Liêu Th và ông Văn T là hợp pháp phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Liêu T trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống với nhau về mọi mặt, thường xuyên gây gổ cãi nhau nên cả hai đã sống ly thân khoảng 3 năm nay.

Ông Văn T cho rằng vợ chồng mâu thuẫn về cách nuôi dạy con, về chi tiêu tiền bạc trong gia đình nên cả hai đã sống ly thân khoản 3 năm nay.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T là thực tế có xảy ra vì cả hai đều thừa nhận. Cả hai đã sống ly thân từ khoảng 3 năm nay và không có thiện chí hàn gắn, mâu thuẫn của cả hai kéo dài làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định " Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu…có nghĩa vụ sống chung…". Do vậy, xét yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

- *Về con chung*: Hai bên xác nhận cả hai có một con chung tên Văn Gia Phước, sinh ngày 29/10/2015. Sau khi ly hôn bà T xin được nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Ông T cũng đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy Hội đồng xét xử giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông T do bà T không yêu cầu..

- *Về tài sản chung:* Hai bên xác định không có.

- *Về nghĩa vụ dân sự* : Hai bên xác định không có.

- *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) do nguyên đơn bà Liêu T phải nộp không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 264, Điều 266; Điều 267; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Liêu Thị Linh

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Liêu T được ly hôn với ông Văn T. Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01/2010 ngày 30/8/2010 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hạnh Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà Liêu T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Văn Gia Phước, sinh ngày 29/10/2015. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông T do bà T không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Nếu hai bên không tự thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp bà T không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, ông T hoặc bà T, hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung: Không xem xét.
- Về nghĩa vụ dân sự: Không xem xét.

2. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) buộc bà Liêu T phải nộp, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020004 ngày 25/11/2019 của

Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- UBND xã Mỹ Hạnh Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Trúc Lý